

Số: 107./QĐ-TTGDTX

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai thông tin chất lượng giáo dục, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất tại Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên năm 2020

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDTX TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Quy chế về tổ chức và hoạt động của trung tâm giáo dục thường xuyên ban hành kèm theo quyết định số 01/2007/QĐ-BGDĐT, ngày 02/01/2007 của Bộ trưởng bộ GD&ĐT quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc trung tâm GDTX;

Căn cứ Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung Nghị định 151/2017/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD&ĐT về Ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Dạy văn hóa và dạy nghề, Trưởng phòng Quản lý đào tạo và Bồi dưỡng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai thông tin chất lượng giáo dục, chất lượng đội ngũ, cơ sở vật chất tại Trung tâm GDTX tỉnh Điện Biên năm 2020 (có hồ sơ kèm theo).

Điều 2. Thời gian kể từ ngày 30/6/2020. Hình thức công khai: Niêm yết trên bảng tin của đơn vị, trang website của Trung tâm.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các Phó Giám đốc; Trưởng các phòng và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT.



Phạm Văn Cường

Biểu mẫu 14

SỞ GD&ĐT ĐIỆN BIÊN
TRUNG TÂM GD TX TỈNH

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của cơ sở giáo dục thường xuyên, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp...	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học viên thuộc diện xếp loại hạnh kiểm	0		0	0	0
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0		0	0	0
II	Số học viên chia theo học lực	213		170	0	43
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7 (3,3)		2 (1,2)	0	5 (11,6)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	86 (40,4)		54 (31,8)	0	32 (74,4)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	91 (42,7)		85 (50)	0	6 (14,0)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	18 (8,5)		18 (10,6)	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	11 (5,2)		11 (6,5)	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	184		141	0	43
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	184 (86,4)		141 (82,9)	0	43 (100)
a	Học viên giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	7 (3,3)		2 (1,2)	0	5 (11,6)
b	Học viên tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	86 (40,4)		54 (31,8)	0	32 (74,4)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	18 (8,5)		18 (10,6)	0	0

3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	11 (5,2)		11 (6,5)	0	0
4	Bỏ học (tỷ lệ so với tổng số)	25 (10,5)		21 (10,99)	0	4 (8,51)
IV	Số học viên dự xét hoặc thi tốt nghiệp	41				41
V	Số học viên được công nhận tốt nghiệp	39				39
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VI	Số học viên thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học viên vào học các cơ sở GD nghề nghiệp khác (tỷ lệ so với tổng số)					

B. Đào tạo liên kết hình thức vừa làm vừa học, từ xa (đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm)

STT		Trình độ đào tạo	Quy mô đào tạo	Số học viên tốt nghiệp	Phân loại tốt nghiệp			Tỷ lệ học viên tốt nghiệp có việc làm sau 1 năm ra trường (Đối với học viên chưa có việc làm)
					Loại xuất sắc	Loại giỏi	Loại khá	
I	Tổng số							
II	Liên kết đào tạo hình thức vừa làm vừa học							
1	Chuyên ngành							
	Luật	ĐH	5 lớp = 412	1 lớp = 60	0	0	55	
	Mầm non	ĐH	5 lớp = 262	2 lớp = 144	0	0	125	
	Tiểu học	ĐH	3 lớp = 144	1 lớp = 42	0	0	35	
	Công nghệ thông tin	ĐH	1 lớp = 28	1 lớp = 28	0	0	25	
	Tiếng anh	ĐH	1 lớp =	1 lớp =	0	0	35	

			55	55				
	Thư viện -thiết bị	ĐH	1 lớp = 29	1 lớp = 29	0	0	25	
	Kế toán	ĐH	1 lớp = 60					
	Nông nghiệp	ĐH	2 lớp =57	2 lớp =57	0	0	38	
	Điện lực	ĐH	1 lớp =40					
III	Liên kết đào tạo hình thức từ xa							
1	Chuyên ngành							
2								
IV	Chương trình đào tạo, bồi dưỡng liên kết với các doanh nghiệp							
1	Chuyên ngành							
2								

C. Các chương trình bồi dưỡng, đào tạo khác

STT	Chương trình bồi dưỡng, đào tạo	Số người tham gia	Thời gian bồi dưỡng, đào tạo (tháng)	Số người được cấp chứng chỉ (nếu có)
1	Tiếng Mông	17 lớp = 825 hv	3-4 tháng	832
2	...			
3	...			

....., ngày ..30 tháng ..6.. năm 2020

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phạm Văn Cường

Biểu mẫu 15

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của

Bộ Giáo dục và Đào tạo)

THÔNG BÁO

**SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRUNG TÂM GDTX TỈNH**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung tâm giáo dục
thường xuyên tỉnh Điện Biên**

năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	21	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	03	
7	Bình quân lớp/phòng học		01, lớp/phòng
8	Bình quân học viên/lớp		34hs/lớp
III	Số điểm trường		Số m ² /học viên
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	13.844	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	1.024	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.086,5	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.514	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	326	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	44	
3	Diện tích thư viện , thiết bị (m ²)	46	
4	Diện tích các phòng làm việc	209	

5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	280	
6	Diện tích phòng khác (hội trường, truyền thống, y tế, bảo vệ....)(m ²)	174,5	
7	Diện tích gara ô tô, xe máy cho học sinh, GV	482m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	80	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	25	8,33
2	Khối lớp 11	29	7,25
3	Khối lớp 12	26	6,5
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	200m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	131	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	711	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	11	
2	Cát xét	2	
3	Đầu Video/đầu đĩa	3	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	14	
5	Máy tính cho công tác	18	
6	Máy photocopy	3	01 mua 2012, 02 sở cấp 2013 và 2014
7	Máy in màu	1	
8	Máy phát điện	1	
9	Ô tô	2	
10	Máy điều hoà	22	
11	Tủ lạnh	4	
12	Bàn ghế học sinh	365 bộ	
13	Bàn ghế hội trường	60 bộ	
14	Bàn ghế các phòng làm việc	29	
15	Tủ đựng cho CB và Học sinh	50	
16	Phích điện	19	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	32
XI	Nhà ăn	180

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Ph.nghỉ cho hV bán trú			
XIII	Khu nội trú	37 phòng = 851m ²	296	2,88 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16 phòng (48m ²)	2 nhà (100m ²)	21 phòng (63m ²)	1m ²	0,81m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo QĐ số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang tt điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Điện Biên, ngày 30 tháng 6 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Cường

Biểu mẫu 16

(Kèm theo Thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN

THÔNG BÁO

TRUNG TÂM GDTX TỈNH

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
của trung tâm giáo dục thường xuyên tỉnh Điện Biên**

năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Hình thức tuyển dụng		Trình độ đào tạo						Ghi chú
			Tuyển dụng trước ND 116 và tuyển dụng theo ND 116 (Biên chế, hợp đồng làm việc ban đầu, hợp đồng làm việc có thời hạn, hợp đồng làm việc không thời hạn)	Các hợp đồng khác (Hợp đồng làm việc, hợp đồng vụ việc, ngắn hạn, thỉnh giảng, hợp đồng theo ND 68)	TS	ThS	ĐH	CĐ	T C C N	trình độ khác	
	Tổng số CB,GV,NV	45	36			14	32	1	6	5	
I	Giáo viên	27	21	6			28				
	Trong đó số giáo viên dạy môn:										
1	Toán	5	5			2	3				
2	Lý	3	3			1	2				
3	Hóa	3	3			1	2				
4	Sinh	1	1				1				
5	Sử	1	1				1				
6	Địa	1	1				1				
7	Văn	2	2			1	1				
8	Ngoại ngữ	2	2			2					2 ths QL
9	Tin	2	2				2				
10	Tiểu học	1	1					1			
11	Nhạc	1	1				1				
12	GV biệt phái	6		6			6				
II	Cán bộ quản lý	3	3				3				
1	Giám đốc	1	1			1					
2	Phó giám đốc	2	2			2					1 ths QL
III	Nhân viên	16	12	4			4		4	8	
1	NV văn thư thủ quỹ	1	1				1				

2	Nhân viên kế toán	3	3				2	1			
3	Nhân viên y tế	1	1						1		
4	Nhân viên thư viện	1	1				1				
5	Thiết bị thí nghiệm	2	1						2		
6	Nhân viên tạp vụ	1	1						1		
7	Bảo vệ	2	2							2	
8	Lái xe	2	2							2	
10	Nhân viên phục vụ	3	3	3						3	

Điện Biên ngày 30 tháng 6 năm 2020

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Cường